

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TỔNG HỢP TOÀN SỞ
Quý 4/2024 và Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý 4/2024 và Năm 2024 như sau:

I. CÔNG KHAI SỐ LIỆU THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ					KHỎI VĂN PHÒNG SỞ			VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI			TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT			TT. QUAN TRẮC TN-MT		
		Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện Năm 2024 /Dự toán năm (%)	Thực hiện Năm 2024 /Cùng kỳ năm trước (%)	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																	
I	Số thu phí, lệ phí	67.788	17.202	68.765	101%	101%	8.588	1.877	8.356	59.200	15.325	60.409	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	4.440	1.013	4.287	97%	94%	140	12	121	4.300	1.002	4.166	-	-	-	-	-	-
2	Phí	63.348	16.189	64.479	102%	102%	8.448	1.866	8.236	54.900	14.324	56.243	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn thu phí được để lại	43.620	10.011	43.309	99%	101%	-	-	-	43.620	10.011	43.309	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	43.620	10.011	43.309	99%	101%	-	-	-	43.620	10.011	43.309	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43.620	10.011	43.309						43.620	10.011	43.309	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	24.168	7.191	25.456	105%	103%	8.588	1.877	8.356	15.580	5.314	17.100	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	4.440	1.013	4.286	97%	94%	140	12	121	4.300	1.001	4.166	-	-	-	-	-	-
2	Phí	19.728	6.179	21.170	107%	104%	8.448	1.866	8.236	11.280	4.313	12.934	-	-	-	-	-	-
IV	Dự toán chi nguồn phí để lại	43.620	10.011	43.309	99%	101%	-	-	-	43.620	10.011	43.309	-	-	-	-	-	-
1.	Chi hoạt động thu phí	24.453	4.740	19.684	80%	117%	-	-	-	24.453	4.740	19.684	-	-	-	-	-	-
+	Quỹ lương	16.320	3.167	15.741			-	-	-	16.320	3.167	15.741	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ					KHỐI VĂN PHÒNG SỞ			VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI			TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT			TT. QUAN TRẮC TN-MT		
		Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện Năm 2024 /Dự toán năm (%)	Thực hiện Năm 2024 /Cùng kỳ năm trước (%)	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024
	Quỹ lương biên chế	6.919	30	5.653				-		6.919	30	5.653		-			-	
	Quỹ lương HDLD	9.401	3.138	10.088				-		9.401	3.138	10.088		-			-	
+	Chi thường xuyên	8.133	1.573	3.942				-		8.133	1.573	3.942		-			-	
2.	Trích CCTLg và các quỹ	19.167	5.271	23.625	123%	90%		-		19.167	5.271	23.625		-			-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	30.564	16.782	25.437	83%	140%	22.453	12.137	19.661	98	-	98	2.448	974	2.002	5.566	3.670	3.676
I	Nguồn Ngân sách trong nước	30.564	16.782	25.437	83%	140%	22.453	12.137	19.661	98	-	98	2.448	974	2.002	5.566	3.670	3.676
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	11.436	4.853	11.031	96%	331%	11.436	4.853	11.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.578	3.358	9.405	98%	291%	9.578	3.358	9.405	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó																	
a	NSNN giao thực hiện tự chủ	7.422	1.291	7.338	99%	-	7.422	1.291	7.338	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Chi hoạt động TX	7.422	421	6.137			7.422	421	6.137		-			-			-	
+	KP Tiết kiệm chi hoạt động	-	870	1.201				870	1.201		-			-			-	
b	Nguồn CCTLg	2.157	2.067	2.067	96%	-	2.157	2.067	2.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.858	1.495	1.626	88%	210%	1.858	1.495	1.626	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Kinh phí chi tiền thưởng NĐ73	261	261	261	100%	900%	261	261	261		-			-			-	
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.592	1.233	1.364	86%	184%	1.592	1.233	1.364		-			-			-	
+	CTMTQG XD NTM - Mã 00502 - KPNSTW	5	1	1	14%	48%	5	1	1		-			-			-	
2	Chi Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	68	68	68	99%	-	68	68	68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-		-			-			-			-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	68	68	68	99%	-	68	68	68		-			-			-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB cấp L370-K398	147	-	147	100%	44%	36	-	36	98	-	98	7	-	7	6	-	6
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-				-			-			-			-	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	147	-	147	100%	44%	36	-	36	98	-	98	7	-	7	6	-	6
6	Chi hoạt động kinh tế L280-K332	11.538	7.465	9.363	81%	808%	9.097	6.490	7.368	-	-	-	2.441	974	1.995	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.893	834	1.814	96%	347%	-	-	-	-	-	-	1.893	834	1.814	-	-	-
	Trong đó																	
a	NSNN giao thực hiện tự chủ	1.518	521	1.501	99%	306%	-	-	-	-	-	-	1.518	521	1.501	-	-	-
+	Chi hoạt động TX	1.518	59	984									1.518	59	984		-	
+	KP Tiết kiệm chi hoạt động	-	462	517										462	517		-	

Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ					KHỐI VĂN PHÒNG SỞ			VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI			TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT			TT. QUAN TRẮC TN-MT		
		Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện Năm 2024 /Dự toán năm (%)	Thực hiện Năm 2024 /Cùng kỳ năm trước (%)	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024
b	Nguồn CCTLg	375	313	313	83%	-	-	-	-	-	-	-	375	313	313	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.645	6.631	7.549	78%	384%	9.097	6.490	7.368	-	-	-	548	141	181	-	-	-
	+ Các nhiệm vụ/dự án chuyên môn (giao Sở chủ trì)	9.097	6.490	7.368	81%	430%	9.097	6.490	7.368		-			-			-	
	+ Kinh phí đấu giá QSDĐ	500	92	133	27%	53%		-			-		500	92	133		-	
	+ Kinh phí chi tiền thưởng ND73	48	48	48	100%	-		-			-		48	48	48		-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường L250-K251 - hoạt động quan trắc MT, L250-K278 - hoạt động BVMT khác	7.375	4.397	4.829	65%	86%	1.815	726	1.158	-	-			-	-	5.560	3.670	3.670
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên- quan trắc TX	1.934	1.798	1.798	93%	61%		-			-			-		1.934	1.798	1.798
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.441	2.598	3.030	56%	113%	1.815	726	1.158	-	-	-	-	-	-	3.626	1.872	1.872
	+ Chi thực hiện nhiệm vụ/dự án BVMT (giao Sở chủ trì)	1.815	726	1.158	64%	186%	1.815	726	1.158		-			-			-	
	+ Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu	2.749	1.872	1.872	68%	-										2.749	1.872	1.872
	+ Mua sắm thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa thiết bị, vật tư phục vụ vận hành các trạm quan trắc và trung tâm điều hành	877	-	-	0%	-										877	-	
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-	-		-			-			-			-	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	-	-		-			-			-			-	
C	DỰ TOÁN THU, CHI - DỊCH VỤ																	
1	Kinh phí được sử dụng (sau thuế)	69.061	14.519	66.264	96%	91%		-		64.857	12.713	61.746		-		4.204	1.807	4.518
2	Dự toán chi nguồn dịch vụ	69.061	14.519	66.264	96%	91%	-	-	-	64.857	12.712	61.746	-	-	-	4.204	1.807	4.518
a.	Chi hoạt động dịch vụ	35.122	7.072	28.357	81%	109%	-	-	-	31.422	7.892	26.537	-	-	-	3.700	- 820	1.821
	+ Quỹ lương	16.304	1.650	15.707			-	-	-	14.204	3.038	15.123	-	-	-	2.100	- 1.387	585
	Quỹ lương biến chế	6.776	- 305	5.347				-		5.876	14	5.009		-		900	- 319	338
	Quỹ lương HĐLĐ	9.529	1.955	10.360				-		8.329	3.024	10.114		-		1.200	- 1.069	246
	+ Chi thường xuyên	18.818	5.422	12.650				-		17.218	4.855	11.414		-		1.600	567	1.236
b.	Trích CCTLg và các quỹ	33.939	7.447	37.907	112%	81%		-		33.435	4.820	35.209		-		504	2.627	2.698

II. CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Kết quả thực hiện trong kỳ:

- + Thu phí, lệ phí: 68.765 triệu đồng, đạt tỷ lệ 101% so với dự toán giao và đạt 101% so với cùng kỳ năm trước.
- + Dự toán chi NSNN: 25.437 triệu đồng, đạt tỷ lệ 83% so với dự toán giao và đạt 140% so với cùng kỳ năm trước.
- + Dự toán thu chi dịch vụ sau các khoản thuế đạt 66.624 triệu đồng, đạt tỷ lệ 96% so với dự toán giao và đạt 91% so với cùng kỳ năm trước.

Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ					KHỐI VĂN PHÒNG SỞ			VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI			TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT			TT. QUAN TRẮC TN-MT		
		Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện Năm 2024 /Dự toán năm (%)	Thực hiện Năm 2024 /Cùng kỳ năm trước (%)	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 4/2024	Thực hiện Năm 2024

2. Thuyết minh chi tiết tiến độ thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao, trong đó, đánh giá thuận lợi, hạn chế hoặc khó khăn, vướng mắc và phân tích nguyên nhân.
Nhìn chung, kết quả thực hiện năm 2024 thu ngân sách về phí, lệ phí và dịch vụ đạt và vượt so với kế hoạch của năm (đã điều chỉnh), tiến độ chi ngân sách của đơn vị ở mức chưa cao ở các nhiệm vụ chuyên môn (phải điều chỉnh giảm dự toán NSNN), do các công việc triển khai năm 2024 chưa có kết quả nghiệm thu để thanh quyết toán.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, các đơn vị thuộc Sở;
- VPĐK - BBT Website (đăng tải);
- Sở Tài chính;
- Lưu: VP, KHTC.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Quang Sang